

Công ty TNHH một thành viên
Cấp thoát nước và Môi trường Kiên Tường

119 BẠCH ĐẰNG, PHƯỜNG 2, THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

Mã số thuế : 1100583607

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2013

ĐIỀU CHỈNH THEO KẾT LUẬN THANH TRA 563/KL-TTr ngày 30/6/2015
QUYẾT ĐỊNH SỐ 3159/QĐ-UBND V/V TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THUẾ
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		Số đầu năm
1	2	3		5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25,584,487,410	8,448,913,089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 610 337 127	2 272 862 181
1. Tiền	111	7.01	1 610 337 127	2 272 862 181
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A			
- Tiền gửi Ngân hàng	11B			
- Tiền đang chuyển	11C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,141,971,646	4,733,705,070
1. Phải thu của khách hàng	131		12 758 249 181	3 664 693 648
2. Trả trước cho người bán	132		93 804 300	720 831 427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7.03	289 918 165	348 179 995
- Phải thu khác 138	13A			
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11 454 892 313	10 042 109 679
1. Hàng tồn kho	141	7.04	11 454 892 313	10 042 109 679
- Chi phí SXKD dở dang	144			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		(622,713,676)	(8,599,763,841)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		839 847 580	534 466 765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			80 671 433
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7.05	13 649 246	13 649 246
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-1 476 210 502	-9 228 551 285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		16,250,450,395	21,501,177,028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	7.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	7.07		
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	7.08	16 250 450 395	21 501 177 028
1. TSCĐ hữu hình	221		16 250 450 395	21 401 242 482
- Nguyên giá	222		24 182 449 418	31 075 423 753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-7 931 999 023	-9 674 181 271
2. TSCĐ thuê tài chính	224	7.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	7.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7.11		99 934 546
III. Bất động sản đầu tư	240	7.12		

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	7.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41,834,937,805	29,950,090,117

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		Đầu năm
1	2	3		5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18,435,558,576	10,050,922,983
I. Nợ ngắn hạn	310		16 679 408 576	8 794 947 983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	7.15		
2. Phải trả cho người bán	312		4 542 518 322	3 213 149 751
3. Người mua trả tiền trước	313		375 264 501	7 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	7.16	4 914 856 833	1 692 541 833
5. Phải trả người lao động	315		1 440 514 481	1 484 769 285
6. Chi phí phải trả	316	7.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7.18	1 515 871 908	64 873 933
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A			
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 890 382 531	2 332 113 181
II. Nợ dài hạn	330		1,756,150,000	1,255,975,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	7.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1 756 150 000	1 255 975 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
4. Vay và nợ dài hạn	334	7.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	7.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		23,399,379,229	19,899,167,134
I. Vốn chủ sở hữu	410	7.22	23 329 696 153	19 899 431 134
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16 689 913 921	14 156 561 935
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1 862 825 944	716 681 627
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		90 024 231	1 026 300 824
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4 686 932 057	3 999 886 748
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			4,686,932,057
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		69,683,076	(264,000)
1. Nguồn kinh phí	432	7.23	69 683 076	- 264 000

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	41,834,937,805	29,950,090,117

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Đầu năm
1	2		4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Diệu Hiền



Chung Văn Minh

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55.437.685.287	43.364.967.927
2. Các khoản giảm trừ	02			
- Chiết khấu thương mại	04			
- Giảm giá hàng bán	05			
- Hàng bán bị trả lại	06			
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55.437.685.287	43.364.967.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39.136.955.044	36.911.579.656
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.300.730.243	6.453.388.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	31.553.059	284.887.971
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		14.585.040
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			14.585.040
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.339.704.188	1.059.742.109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		14.992.579.114	5.663.949.093
11. Thu nhập khác	31		604.923.704	306.983.048
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		604.923.704	306.983.048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.597.502.818	5.970.932.141
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.899.375.705	1.487.730.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.698.127.113	4.483.201.866

Người lập biểu

Ngô Kim Thanh Lan Trinh

Kế toán trưởng

Phan Thị Diệu Hiền

Ngày... tháng... năm...

Giám đốc



Chung Văn Minh

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MT KIẾN TƯỜNG

PHẦN II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

Điều chỉnh theo KL563/KL-TTr và quyết định 3159/QĐ-UBND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế (10=11+12+13+14+ 15+16+17+18+19+20)	10	1,611,870,400	6,971,665,253	3,668,678,820	4,914,856,833
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-80,671,433	2,319,640,684	983,897,614	1,255,071,637
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1,047,402,925	3,899,375,705	1,691,532,000	3,255,246,630
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	616,991,269	422,665,724	670,745,518	368,911,475
7. Thuế tài nguyên	17	28,147,639	329,008,040	321,528,588	35,627,091
8. Thuế nhà đất	18				0
9. Tiền thuê đất	19	0	975,100	975,100	0
10. Các loại thuế khác TNCN	20		0	0	0
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	0	8,000,000	8,000,000	0
1. Các khoản phụ thu (truy thu)	31				
2. Các khoản phí lệ phí	32	0	8,000,000	8,000,000	0
3. Các khoản khác	33				
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	1,611,870,400	6,979,665,253	3,676,678,820	4,914,856,833

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay.....

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kiến Tường, ngày 26 tháng 6 năm 2015

Giám đốc

Ngô KTL Trinh

Phan Thị Diệu Hiền



Chung Văn Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcBẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013**Điều chỉnh theo KL563/KL-TTr và quyết định 3159/QĐ-UBND**

-Tên đơn vị: CTY TNHH 1TV CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MT KIẾN TƯỜNG
-Mã số thuế: 1100583607
-Địa chỉ: 119 BẠCH ĐẰNG - PHƯỜNG 2 - THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG
-Tel: 0723 841 246

Năm quyết toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Tên loại thuế	Số còn phải nộp năm trước ch/sang	Số p/sinh phải nộp năm quyết toán	Tổng số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp NSNN
1. Thuế GTGT phải nộp	-80,671,433	2 319 640 684	983 897 614	1,255,071,637
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 047 402 925	3 899 375 705	1 691 532 000	3 255 246 630
5. Thuế thu nhập cá nhân	616,991,269	422 665 724	670 745 518	368 911 475
6. Thuế tài nguyên	28 147 639	329 008 040	321 528 588	35 627 091
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	975 100	975 100	0
8. Các loại thuế khác				
9. Phí, lệ phí và các loại khác (Môn bài)		8 000 000	8 000 000	
Tổng cộng	1 611 870 400	6 979 665 253	3 676 678 820	4 914 856 833

Các số liệu trên đảm bảo chính xác, trung thực nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện không đúng thực tế, đơn vị sẽ chịu xử phạt theo luật định.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kiến Tường, ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giám đốc

Ngô KTL Trinh

Phan Thị Diệu Hiền



Chung Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15 597 502 818	5 970 932 141
+ Doanh thu	0101		56 074 162 243	44 420 455 310
+ Doanh thu giảm trừ	0102		- 193	- 463 616 364
+ Chi phí	0110		-40 897 496 729	-38 068 544 444
+ Giảm trừ CP	0111		420 837 497	82 637 639
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2 732 733 871	1 584 083 543
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		629 196 431	685 093 010
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18 959 433 120	8 240 108 694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-8 101 826 873	1 111 347 228
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1 412 782 634	-4 612 937 182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6 326 361 923	-1 387 324 693
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 305 380 815	- 534 466 765
- Tiền lãi vay đã trả	13			- 14 585 040
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			- 14 585 040
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 691 532 000	-1 149 236 806
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2 885 529 704	30 829 829 434

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		2 751 000 000	19 113 280 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thường, tặng quỹ DN	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		134 529 704	903 805 659
+ Khác	1599			10 812 743 775
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-14 291 311 371	-35 730 285 804
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		-1 613 425 000	-32 782 739 000
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-3 784 243 032	-2 947 546 804
+ Khác	1699		-8 893 643 339	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 368 491 054	-3 247 550 934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 094 678 682	-4 712 280 936
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	2101		-1 094 678 682	-4 712 280 936
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31 553 252	284 887 971

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1 063 125 430	-4 427 392 965
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã p	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			7 758 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-7 758 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1 967 890 678	-2 289 366 319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1 967 890 678	-2 289 366 319
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		- 662 525 054	-9 964 310 218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 272 862 181	12 237 172 399
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	1 610 337 127	2 272 862 181

LẬP BẢNG

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Phan Thị Diệu Hiền

Kiểm Toán, ngày 30 tháng 6 năm 2015
GIÁM ĐỐC



Chung Văn Minh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2013

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	89.985.791		21.637.100.267	21.563.946.191	163.139.867	
1111	Tiền mặt Công Ty	89.985.791		21.637.100.267	21.563.946.191	163.139.867	
112	Tiền gửi ngân hàng	2.182.876.390		35.134.499.254	35.870.178.384	1.447.197.260	
1121	Tiền Việt Nam	2.182.876.390		35.134.499.254	35.870.178.384	1.447.197.260	
11211	TGNH Agribank chi nhánh Thị xã Kiến Tường -	1.956.391.283		32.314.842.926	33.448.031.665	823.202.544	
11213	TGKB Thiết Kế Kiến Tường	80.657.958		48.276.970	117.627.428	11.307.500	
11216	TGNH Agribank Thiết Kế Kiến Tường	118.752.372		1.476.724.601	983.822.237	611.654.736	
11217	TGNH Agribank Tân Hưng	26.056.905		1.294.639.956	1.320.696.861		
11218	TGNH MHB Kiến Tường	1.017.872		14.801	193	1.032.480	
131	Phải thu của khách hàng	3.664.693.648	7.500.000	60.390.622.603	51.664.831.571	12.758.249.181	375.264.501
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	80.671.433		2.045.273.166	2.125.944.599		
1331	Thuế VAT được khấu trừ của HHĐV	80.671.433		2.045.273.166	2.125.944.599		
13311	Thuế VAT được khấu trừ Kiến Tường	80.671.433		2.014.183.698	2.094.855.131		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ Tân Hưng			27.053.810	27.053.810		
13313	Thuế GTGT được khấu trừ Thiết Kế			4.035.658	4.035.658		
138	Phải thu khác	348.179.995		236.938.170	295.200.000	289.918.165	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	201.353.419		40.938.170		242.291.589	
1388	Phải thu khác	146.826.576		196.000.000	295.200.000	47.626.576	
141	Tạm ứng	1.177.693.768	10.406.245.053	36.618.908.809	28.866.568.026	951.916.498	2.428.127.000
1412	Tạm ứng vật tư	57.305.000				57.305.000	
1413	Tạm ứng công trình	597.497.596	10.392.511.000	34.826.433.959	26.913.836.505	545.231.050	2.427.647.000
14131	Tạm ứng nhân công công trình	597.497.596		3.956.282.544	4.008.549.090	545.231.050	
14132	Thu công trình		10.392.511.000	30.870.151.415	22.905.287.415		2.427.647.000
1414	Tạm ứng khác	522.891.172	13.734.053	1.792.474.850	1.952.731.521	349.380.448	480.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	534.466.765		456.546.470	151.165.655	839.847.580	
1422	Chi phí chờ kết chuyển	534.466.765		456.546.470	151.165.655	839.847.580	
152	Nguyên, nhiên vật liệu	128.669.648		168.443.811	188.255.528	108.857.931	
1521	Nguyên vật liệu chính	128.669.648		168.443.811	188.255.528	108.857.931	
153	Công cụ, dụng cụ			629.945.027	484.290.875	145.654.152	
1531	Công cụ, dụng cụ			629.945.027	484.290.875	145.654.152	
15311	Công cụ, dụng cụ Kiến Tường			238.569.876	163.541.188	75.028.688	
15312	Công cụ, dụng cụ Tân Hưng			13.485.000	13.485.000		
15313	Công cụ, dụng cụ Thạnh Hóa			12.800.000	12.800.000		
15314	Công cụ, dụng cụ Đô Thị kiến Tường			97.332.737	74.687.291	22.645.446	
15315	Công cụ, dụng cụ Đô Thị Tân Hưng			1.600.000	1.600.000		
15317	Công cụ, dụng cụ XN CT Giao Thông			237.052.917	198.618.354	38.434.563	
15318	Công cụ, dụng cụ Thiết Kế			20.214.547	10.669.092	9.545.455	
15319	Công cụ, dụng cụ Nước Đóng Chai			8.889.950	8.889.950		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.750.053.060		37.349.538.048	39.217.091.450	4.882.499.658	
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Cấp nước			9.343.679.769	9.343.679.769		
1542	Chi phí SXKD dở dang - Đô thị			4.920.321.760	4.920.321.760		
15421	Chi phí SXKD dở dang - Đô thị (KT)			3.738.208.104	3.738.208.104		
15422	Chi phí SXKD dở dang - Đô thị (TH)			729.170.276	729.170.276		
15423	Chi phí SXKD dở dang - Đô thị (T.H)			452.943.380	452.943.380		
1543	Chi phí SXKD dở dang - Thi công xây lắp	6.750.053.060		15.677.913.475	17.545.466.877	4.882.499.658	
15431	Chi phí SXKD dở dang - TCXL Công trình	6.750.053.060		15.626.501.475	17.494.054.877	4.882.499.658	
15432	Chi phí SXKD dở dang - TCXL Bán lẻ			51.412.000	51.412.000		
154321	Chi phí SXKD dở dang - TCXL Bán lẻ (KT)			51.412.000	51.412.000		
1544	Chi phí SXKD dở dang - XN CT Giao Thông			6.119.896.216	6.119.896.216		
1545	Chi phí SXKD dở dang - Tư vấn thiết kế			784.153.733	784.153.733		
1546	Chi phí SXKD dở dang - Nước đóng chai			503.573.095	503.573.095		
155	Thành phẩm			9.584.508.648	9.584.508.648		
1551	Thành phẩm cấp nước			9.080.935.553	9.080.935.553		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1556	Thành phẩm nước đóng chai			503.573.095	503.573.095		
156	Hàng hóa	3.163.386.971		8.814.500.515	5.660.006.914	6.317.880.572	
161	Chi sự nghiệp	264.000		777.017.061	846.964.137	1.761.000	71.444.076
1611	Chi sự nghiệp Kiến Tường	264.000		636.667.051	635.170.051	1.761.000	
1613	Phí BVM-T-Nước thải sinh hoạt			140.350.010	185.794.086		45.444.076
1614	Đất huyết mộ nghĩa trang Nhân Dân				26.000.000		26.000.000
211	Tài sản cố định hữu hình	31.075.423.753		8.502.353.738	15.395.328.073	24.182.449.418	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.960.052.199		940.574.269	3.481.135.831	7.419.490.637	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc Kiến Tường	6.743.139.410		750.765.216	74.413.989	7.419.490.637	
21112	Nhà cửa, vật kiến trúc Tân Hưng	1.247.836.462		133.938.409	1.381.774.871		
21113	Nhà cửa, vật kiến trúc Thạnh Hóa	1.969.076.327		55.870.644	2.024.946.971		
2112	Máy móc, thiết bị	3.570.655.405		461.200.001	1.839.319.898	2.192.535.508	
21121	Máy móc, thiết bị Kiến Tường	2.753.232.775		228.822.735	789.520.002	2.192.535.508	
21122	Máy móc, thiết bị Tân Hưng	491.385.430		215.393.716	706.779.146		
21123	Máy móc, thiết bị Thạnh Hóa	313.309.927		16.983.550	330.293.477		
21124	Máy móc, thiết bị TT Tư Ván	12.727.273			12.727.273		
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17.001.474.950		7.025.054.468	9.676.306.420	14.350.222.998	
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Kiến Tường	13.534.349.532		980.493.726	164.620.260	14.350.222.998	
21132	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Tân Hưng	912.507.312		5.165.567.529	6.078.074.841		
21133	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Thạnh Hóa	2.554.618.106		878.993.213	3.433.611.319		
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	543.241.199		75.525.000	398.565.924	220.200.275	
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý Kiến Tường	419.464.060		2.200.000	201.463.785	220.200.275	
21142	Thiết bị, dụng cụ quản lý Tân Hưng	70.853.253		73.325.000	144.178.253		
21143	Thiết bị, dụng cụ quản lý Thạnh Hóa	52.923.886			52.923.886		
214	Hao mòn tài sản cố định		9.674.181.271	4.474.916.119	2.732.733.871		7.931.999.023
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		9.674.181.271	4.474.916.119	2.732.733.871		7.931.999.023
241	Xây dựng cơ bản dở dang	99.934.546		271.275.650	371.210.196		
2411	Mua sắm TSCĐ	99.934.546			99.934.546		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			271.275.650	271.275.650		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
331	Phải trả người bán	720.831.427	3.213.149.751	18.858.501.919	20.814.897.617	93.804.300	4.542.518.322
3311	Phải trả người bán	720.831.427	3.159.974.915	18.858.501.909	20.696.255.617	93.804.300	4.370.701.496
3312	Trả trước người bán		53.174.836	10	118.642.000		171.816.826
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13.649.246	1.692.541.833	5.794.623.409	9.016.938.409	13.649.246	4.914.856.833
3331	Thuế GTGT phải nộp			3.109.842.203	4.364.913.840		1.255.071.637
33311	Thuế GTGT đầu ra			3.109.842.203	4.364.913.840		1.255.071.637
333111	Thuế GTGT đầu ra (KT)			3.011.161.539	4.253.300.665		1.242.139.126
333112	Thuế GTGT đầu ra (TH)			8.966.697	8.966.697		
333113	Thuế GTGT đầu ra (TK-KT)			89.713.967	102.646.478		12.932.511
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.047.402.925	1.691.532.000	3.899.375.705		3.255.246.630
3335	Thuế thu nhập cá nhân		616.991.269	670.745.518	422.665.724		368.911.475
3336	Thuế tài nguyên		28.147.639	321.528.588	329.008.040		35.627.091
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.649.246		975.100	975.100	13.649.246	
334	Phải trả người lao động		1.484.769.285	9.652.728.200	9.608.473.396		1.440.514.481
3341	Phải trả CNV Cấp Nước		612.491.285	4.065.573.000	3.887.671.715		434.590.000
33411	Phải trả công nhân viên Cấp Nước KT		404.168.845	3.199.499.500	3.229.920.655		434.590.000
33412	Phải trả công nhân viên Cấp Nước TH		104.289.902	489.318.500	385.028.598		
33413	Phải trả công nhân viên Cấp Nước T.H		104.032.538	376.755.000	272.722.462		
3342	Phải trả công nhân viên Đô Thị		431.733.500	2.382.394.600	2.247.251.100		296.590.000
33421	Phải trả công nhân viên Đô Thị KT		261.418.500	1.693.826.300	1.728.997.800		296.590.000
33422	Phải trả công nhân viên Đô Thị TH		102.180.000	455.668.300	353.488.300		
33423	Phải trả công nhân viên Đô Thị T.H		68.135.000	232.900.000	164.765.000		
3344	Phải trả công nhân viên XN CT giao Thông		414.944.500	2.650.262.500	2.882.575.481		647.257.481
3345	Phải trả công nhân viên Tư Vấn TK			383.915.600	414.715.600		30.800.000
3346	Phải trả công nhân viên Nước ĐC		25.600.000	170.582.500	176.259.500		31.277.000
338	Phải trả và phải nộp khác	354.720	65.228.653	7.110.429.885	8.561.427.860	525.400	1.516.397.308
3382	Kinh phí công đoàn	354.720	65.228.653	202.599.181	179.318.377	525.400	42.118.529
33821	Kinh phí công đoàn Kiến Tường		28.101.802	71.352.420	65.572.055		22.321.437
33822	Kinh phí công đoàn Tân Hưng		4.066.418	12.343.474	9.482.778		1.205.722

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
33881	Phải trả, phải nộp khác (Cty)			14.200.000	314.795.000		300.595.000
33882	Phải trả, phải nộp khác (bàn giao Tân Hưng)			5.128.339.207	5.676.245.989		547.906.782
33883	Phải trả, phải nộp khác (bàn giao Thanh Hóa)				625.776.997		625.776.997
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			107.092.385	107.092.385		
33891	Bảo Hiểm Thất Nghiệp Kiến Tường			37.960.285	37.960.285		
33892	Bảo Hiểm Thất Nghiệp Tân Hưng			6.025.350	6.025.350		
33893	Bảo Hiểm Thất Nghiệp Thanh Hóa			4.557.420	4.557.420		
33894	Bảo Hiểm Thất Nghiệp Đô Thị KT			20.046.750	20.046.750		
33895	Bảo Hiểm Thất Nghiệp Đô Thị TH			5.915.080	5.915.080		
33896	Bảo Hiểm Thất Nghiệp Đô Thị T.H			2.433.060	2.433.060		
33897	Bảo Hiểm Thất Nghiệp TT Tư Vấn			5.389.740	5.389.740		
33898	Bảo Hiểm Thất Nghiệp Nước Đông Chai			1.386.000	1.386.000		
33899	Bảo Hiểm Thất Nghiệp XN CT Giao Thông			23.378.700	23.378.700		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.255.975.000	2.190.825.000	2.691.000.000		1.756.150.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Lắp Đồng Hồ		1.064.275.000	665.925.000	438.200.000		836.550.000
3445	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Phí Đầu giá (		23.300.000	23.300.000			
3446	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Phí Đầu giá (		3.400.000	3.400.000			
3447	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn-Đầu giá Cổ Phần		165.000.000	1.498.200.000	1.433.200.000		100.000.000
3448	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn-Đầu giá Cổ Phần				783.200.000		783.200.000
3449	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn-Đầu giá Mộc Hóa				36.400.000		36.400.000
34491	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn-Đầu giá Mộc Hóa				36.000.000		36.000.000
34492	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn- Phí đầu giá Mộc				400.000		400.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.332.113.181	927.026.499	2.485.295.849		3.890.382.531
3531	Quỹ khen thưởng		2.051.769.226	242.090.000	1.220.923.974		3.030.603.200
3532	Quỹ phúc lợi		171.779.950	589.936.499	1.167.190.000		749.033.451
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		108.564.005	95.000.000	97.181.875		110.745.880
411	Nguồn vốn kinh doanh		14.156.561.935	6.527.757.698	9.061.109.684		16.689.913.921
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu		14.156.561.935	6.527.757.698	9.061.109.684		16.689.913.921
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			1.236.505.228	1.236.505.228		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
414	Quỹ đầu tư phát triển		716.681.627	3.368.077.033	4.514.221.350		1.862.825.944
4141	Quỹ đầu tư phát triển		716.681.627	3.368.077.033	4.514.221.350		1.862.825.944
415	Quỹ dự phòng tài chính		1.026.300.824	936.276.593			90.024.231
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		3.999.886.748	5.241.280.609	5.928.325.918		4.686.932.057
421	Lợi nhuận chưa phân phối			12.779.803.202	12.779.803.202		
4212	Lợi nhuận năm nay			12.779.803.202	12.779.803.202		
511	Doanh thu bán hàng			55.437.685.287	55.437.685.287		
5111	Doanh thu - cấp nước			10.150.518.714	10.150.518.714		
51111	Doanh thu - cấp nước Kiến Tường			7.467.175.745	7.467.175.745		
51112	Doanh thu - cấp nước (TH)			1.518.160.131	1.518.160.131		
51113	Doanh thu - cấp nước (T.H)			1.165.182.838	1.165.182.838		
5112	Doanh thu - Đồ thị			6.695.643.114	6.695.643.114		
51121	Doanh thu - Đồ thị (KT)			5.043.317.000	5.043.317.000		
51122	Doanh thu - Đồ thị (TH)			847.570.814	847.570.814		
51123	Doanh thu - Đồ thị (T.H)			804.755.300	804.755.300		
5113	Doanh thu - Thi công xây lắp			26.591.868.601	26.591.868.601		
51131	Doanh thu - TCXL Công trình			25.974.994.792	25.974.994.792		
51132	Doanh thu - TCXL Bán lẻ			616.873.809	616.873.809		
511321	Doanh thu - TCXL Bán lẻ (KT)			541.298.011	541.298.011		
511322	Doanh thu - TCXL Bán lẻ (TH)			45.671.206	45.671.206		
511323	Doanh thu - TCXL Bán lẻ (T.H)			29.904.592	29.904.592		
5114	Doanh thu - XN Công Trình Giao Thông			10.429.667.272	10.429.667.272		
5115	Doanh thu - Tư vấn thiết kế			1.026.464.772	1.026.464.772		
5116	Doanh thu - Nước đóng chai			519.250.087	519.250.087		
5117	Doanh thu đầu giá			24.272.727	24.272.727		
515	Thu nhập hoạt động tài chính			31.553.252	31.553.252		
5154	Thu lãi tiền gửi			31.553.252	31.553.252		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1.836.769.285	1.836.769.285		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - Cấp nước			1.648.513.757	1.648.513.757		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6216	Chi phí NVL trực tiếp - Nước đóng chai			188.255.528	188.255.528		
62161	Chi phí NVL trực tiếp - Nước đóng chai (PB)			13.849.379	13.849.379		
62162	Chi phí NVL trực tiếp - Nước đóng chai (TT)			174.406.149	174.406.149		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			14.829.534.365	14.829.534.365		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			4.344.453.756	4.344.453.756		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Đô thị			3.081.304.827	3.081.304.827		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp - Đô thị (KT)			2.479.094.091	2.479.094.091		
62222	Chi phí nhân công trực tiếp - Đô thị (TH)			408.867.106	408.867.106		
62223	Chi phí nhân công trực tiếp - Đô thị (T.H)			193.343.630	193.343.630		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp - Thi công xây lắp			4.747.650.590	4.747.650.590		
62231	Chi phí nhân công trực tiếp - TCXL Công trình			4.671.898.590	4.671.898.590		
62232	Chi phí nhân công trực tiếp - TCXL Bán lẻ			75.752.000	75.752.000		
622321	Chi phí nhân công trực tiếp - TCXL Bán lẻ			75.752.000	75.752.000		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp - XN CT Giao Thông			1.889.053.108	1.889.053.108		
6225	Chi phí nhân công trực tiếp - Tư vấn thiết kế			605.634.934	605.634.934		
6226	Chi phí nhân công trực tiếp - Nước đóng chai			161.437.150	161.437.150		
627	Chi phí sản xuất chung			8.096.655.924	8.096.655.924		
6271	Chi phí sản xuất chung - Cấp nước			3.039.016.216	3.039.016.216		
62711	Chi phí sản xuất chung - Cấp nước			2.619.369.993	2.619.369.993		
62712	Chi phí sản xuất chung - Cấp nước (TT 117)			419.646.223	419.646.223		
6272	Chi phí sản xuất chung - Đô thị			286.509.508	286.509.508		
6274	Chi phí sản xuất chung - XN CT Giao Thông			2.589.132.519	2.589.132.519		
6275	Chi phí sản xuất chung - Tư vấn thiết kế			175.518.799	175.518.799		
6276	Chi phí sản xuất chung - Nước đóng chai			153.880.417	153.880.417		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.540.902.425	1.540.902.425		
62771	Chi phí đô thị			1.540.902.425	1.540.902.425		
627711	Chi phí đô thị Kiến Tường			1.068.893.015	1.068.893.015		
627712	Chi phí đô thị Tân Hưng			280.073.410	280.073.410		
627713	Chi phí đô thị Thạnh Hóa			191.936.000	191.936.000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6278	Chi phí sản xuất chung khác			311.696.040	311.696.040		
632	Giá vốn hàng bán			39.978.630.038	39.978.630.038		
6321	Giá vốn hàng bán - Cấp nước			9.652.938.705	9.652.938.705		
63211	Giá vốn hàng bán - Cấp nước (KT)			7.549.896.317	7.549.896.317		
63212	Giá vốn hàng bán - Cấp nước (TH)			1.210.983.956	1.210.983.956		
63213	Giá vốn hàng bán - Cấp nước (T.H)			892.058.432	892.058.432		
6322	Giá vốn hàng bán - Đồ thị			4.966.289.443	4.966.289.443		
63221	Giá vốn hàng bán - Đồ thị (KT)			3.738.208.104	3.738.208.104		
63222	Giá vốn hàng bán - Đồ thị (TH)			775.137.959	775.137.959		
63223	Giá vốn hàng bán - Đồ thị (T.H)			452.943.380	452.943.380		
6323	Giá vốn hàng bán - Thi công xây lắp			18.637.528.607	18.637.528.607		
63231	Giá vốn hàng bán - TCXL Công Trình			18.125.804.877	18.125.804.877		
63232	Giá vốn hàng bán - TCXL - Bán lẻ			511.723.730	511.723.730		
632321	Giá vốn hàng bán - TCXL Bán lẻ (KT)			458.403.858	458.403.858		
632322	Giá vốn hàng bán - TCXL Bán lẻ (TH)			33.085.328	33.085.328		
632323	Giá vốn hàng bán - TCXL Bán lẻ (T.H)			20.234.544	20.234.544		
6324	Giá vốn hàng bán - XN Công Trình Giao Thông			5.330.111.855	5.330.111.855		
6325	Giá vốn hàng bán - Tư vấn thiết kế			888.188.333	888.188.333		
6326	Giá vốn hàng bán - Nước đóng chai			503.573.095	503.573.095		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.339.704.188	1.339.704.188		
6421	Chi phí quản lý - Cấp nước			777.455.000	777.455.000		
6423	Chi phí văn phòng phẩm			57.762.499	57.762.499		
64231	Chi phí vpp - Cấp nước (KT)			49.909.317	49.909.317		
64232	Chi phí vpp - Cấp nước (TH)			5.698.182	5.698.182		
64233	Chi phí vpp - Cấp nước (T.H)			2.155.000	2.155.000		
6425	Chi phí thuế, phí và lệ phí			22.483.736	22.483.736		
6428	Chi phí bằng tiền khác			482.002.953	482.002.953		
64281	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước (KT)			423.471.185	423.471.185		
64282	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước (TH)			29.892.080	29.892.080		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
64283	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước (T.H)			28.639.688	28.639.688		
711	Thu nhập khác			604.923.704	604.923.704		
7118	Thu nhập bất thường khác			604.923.704	604.923.704		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.899.375.705	3.899.375.705		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.899.375.705	3.899.375.705		
911	Xác định kết quả kinh doanh			57.283.551.225	57.283.551.225		
9111	Kết quả hoạt động SXKD - Cấp nước			10.722.521.866	10.722.521.866		
91111	Kết quả hoạt động SXKD - Cấp nước (KT)			8.039.178.897	8.039.178.897		
91112	Kết quả hoạt động SXKD - Cấp nước (TH)			1.518.160.131	1.518.160.131		
91113	Kết quả hoạt động SXKD - Cấp nước (T.H)			1.165.182.838	1.165.182.838		
9112	Kết quả hoạt động SXKD - Đô thị			6.695.643.114	6.695.643.114		
91121	Kết quả hoạt động SXKD - Đô thị (KT)			5.043.317.000	5.043.317.000		
91122	Kết quả hoạt động SXKD - Đô thị (TH)			847.570.814	847.570.814		
91123	Kết quả hoạt động SXKD - Đô thị (T.H)			804.755.300	804.755.300		
9113	Kết quả hoạt động SXKD - Thi công xây lắp			26.820.224.012	26.820.224.012		
91131	Kết quả hoạt động SXKD - TCXL Công trình			26.203.350.203	26.203.350.203		
91132	Kết quả hoạt động SXKD - TCXL Bán lẻ			616.873.809	616.873.809		
911321	Kết quả hoạt động SXKD - TCXL Bán lẻ (KT)			541.298.011	541.298.011		
911322	Kết quả hoạt động SXKD - TCXL Bán lẻ (TH)			45.671.206	45.671.206		
911323	Kết quả hoạt động SXKD - TCXL Bán lẻ			29.904.592	29.904.592		
9114	Kết quả hoạt động SXKD - XN CT Giao Thông			10.838.697.884	10.838.697.884		
9115	Kết quả hoạt động SXKD - Tư vấn thiết kế			1.026.464.772	1.026.464.772		
9116	Kết quả hoạt động SXKD - Nước đóng chai			519.250.087	519.250.087		
9117	Kết quả hoạt động SXKD DV đầu giá			24.272.727	24.272.727		
9118	Kết quả hoạt động SXKD hoạt động tài chính			31.553.059	31.553.059		
9119	Kết quả hoạt động SXKD thu nhập khác			604.923.704	604.923.704		
	Tổng cộng	50.031.135.161	50.031.135.161	485.054.605.604	485.054.605.604	52.197.350.228	52.197.350.228

Người lập biểu

[Signature]

Ngô KTL Trình

Kế toán trưởng

[Signature]

Phan Thị Diệu Hiền

Ngày ... tháng ... năm ...

Giám Đốc



Chung Van Minh